

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-PT

Ngày 13 - 5 - 2020

V/v không công nhận vợ chồng,
tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Thúy Năng

Ông Ngô Hà Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Ông Ngô Văn Hùng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2020/HNGĐ- PT ngày 08 tháng 01 năm 2020 về việc “không công nhận vợ chồng, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2020 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 32/TB-TA ngày 20 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phan Châu T, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Số K502/24 đường H, tổ 33, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ liên lạc hiện nay: 52 đường M, tổ 60, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị G, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số K502/24 đường H, tổ 33, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt);

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Văn Đức S, bà Phan Thị L, Văn Đức H; Cùng địa chỉ: 459 đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt);

- *Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1965; Địa chỉ: 61 đường L, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt);

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

** Nguyên đơn ông Phan Châu T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị G đã thuận tình ly hôn theo Quyết định giải quyết việc dân sự (V/v yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn) số 29/2010/QĐST-HNGĐ ngày 16.4.2010 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng. Sau khi ly hôn, ông và bà Ghi có về sống chung nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống ông bà có thêm một con chung là cháu Phan Lê Châu M. Quá trình chung sống thì giữa ông và bà G xảy ra mâu thuẫn, bất hòa. Ông nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với bà G nữa nên ông đề nghị Tòa án không công nhận ông và bà G là vợ chồng.

Về con chung: Ông Phan Châu T và bà Lê Thị G có một con chung tên Phan Lê Châu M, sinh ngày 08/08/2012, ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà G cấp dưỡng. Nếu HĐXX giao con chung cho bà G thì ông tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Ông Phan Châu T yêu cầu chia những tài sản chung sau:

- Đối với nhà và đất tại 459 đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng: Sau khi ông và bà G ly hôn, vợ chồng chưa chia tài sản chung và vẫn ở chung một nhà, sau đó ông bà tiếp tục sống chung với nhau, có thêm một con chung và cùng kinh doanh tiệm cầm đồ T tại địa chỉ K502/24 đường H, tổ 33, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Tiền thu được từ việc kinh doanh tiệm cầm đồ ông và bà G đã mua nhà và đất tại 459 đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng nên ông xác định đây là tài sản chung của ông và bà G. Nay ông yêu cầu chia nhà và đất nêu trên. Năm 2018, Tòa án nhân dân quận H đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá đối với nhà và đất này. Nay ông không yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá nữa. Ông đề nghị Tòa án nhân dân quận H lấy kết quả định giá theo chứng thư thẩm định giá số 268/TĐG-CT ngày 27/12/2018 của Công ty CP thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đ để giải quyết vụ án. Theo chứng thư thẩm định giá thì giá trị nhà đất nêu trên là 14.859.116.000 đồng, ông yêu cầu được nhận 1/2 giá trị nhà và đất là 7.429.558.000 đồng.

- Yêu cầu chia số tiền 700.000.000đ theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00006547531 đứng tên bà Lê Thị G do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phát hành ngày 27/8/2018. Ông yêu cầu được nhận số tiền là 1/2 x 700.000.000đ = 350.000.000đ.

Đối với yêu cầu chia tài sản là Tiệm cầm đồ T của bà G: Ông đồng ý tài sản hiện có tại tiệm cầm đồ T là tài sản chung của ông và bà G. Bà G tính giá trị tài sản của tiệm cầm đồ đến ngày xét xử là 1.330.000.000 đồng, bà G yêu cầu chia đôi thì ông đồng ý giá trị tài sản như bà G đã tính và đồng ý chia đôi giá trị tài sản tại tiệm cầm đồ.

Về nợ chung: không có

**Bị đơn bà Lê Thị G trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với phần trình bày của ông Phan Châu T về quá trình chung sống, thời gian ly hôn. Sau khi ly hôn mặc dù tiếp tục sống chung như vợ chồng nhưng ông bà không có đăng ký kết hôn lại nên bà đồng ý với yêu cầu của ông T về việc yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông T có một con chung tên Phan Lê Châu M, sinh ngày 08/08/2012. Bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung:

- Đối với yêu cầu của ông Phan Châu T về việc chia 1/2 tài sản là nhà đất tại địa chỉ 459 đường N, phường H, quận H, TP Đà Nẵng trị giá 7.429.558.000 đồng thì bà không chấp nhận yêu cầu này của ông Phan Châu T, vì nhà đất nêu trên là tài sản của riêng bà, do bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1965, trú tại tổ 45, phường T, quận T theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10313 ngày 11/9/2014 tại Phòng Công chứng H thành phố Đà Nẵng với số tiền nhận chuyển nhượng là 3.050.000.000 đồng (ba tỷ năm mươi triệu đồng); số tiền bà mua nhà, đất này là tiền bà gửi tiết kiệm ngân hàng và tiền bà cho vay để lấy lãi. Sau khi nhận chuyển nhượng, ngày 26/9/2014 bà được Sở Tài nguyên môi trường TP Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BV224523 đứng tên Lê Thị G. Như vậy, nhà đất này là tài sản của riêng bà, do bà nhận chuyển nhượng sau khi ly hôn bằng tiền riêng của mình, không có liên quan gì đến ông Phan Châu T. Về giá trị nhà đất bà Lê Thị G thống nhất có giá trị là 14.859.116.000 đồng.

- Bà G yêu cầu chia tài sản chung là Tiệm cầm đồ T do ông Phan Châu T đứng tên đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 32A8011579 do Ủy ban nhân dân quận H cấp lần đầu ngày 01/3/2007, cấp lại lần 2 ngày 25/5/2012 tại địa chỉ K502/24 đường H, phường H, quận H, Đà Nẵng. Tiệm cầm đồ trên có giá trị là 1.330.000.000 đồng. Bà Lê Thị G yêu cầu được nhận 1/2 giá trị tiệm cầm đồ là 665.000.000 đồng.

- Đối với số tiền 700.000.000 đồng theo sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AD 00006547531 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đứng tên bà Lê Thị G. Đây là tiền bà tích góp được để nuôi con và trang trải cuộc sống hàng ngày, bà đã rút hết tiền trong sổ tiết kiệm để sửa nhà bà đang ở.

Bà Lê Thị G cho rằng sau khi ly hôn năm 2010, mặc dù bà và ông T tiếp tục chung sống và có với nhau thêm một con chung nhưng tài sản của ai thuộc về người đó, do người đó trực tiếp sử dụng. Bản thân ông Phan Châu T cũng có tài sản riêng là nhà, đất tại số 52 đường M, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng do ông nhận chuyển nhượng của ông Lê Thanh C và bà Huỳnh Thị Thu Y vào năm 2017 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BY820587 do Sở Tài nguyên môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 03/6/2015, được chỉnh lý biến động sang tên ông Phan Châu T ngày 23/5/2017.

Về nợ chung: Không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Văn Đức S, bà Phan Thị L, Văn Đức H là những người đang thuê ngôi nhà 459 đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng, không có yêu cầu gì.

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ vào: khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, 15, 16 Luật hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 giữa Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy, định của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Châu T về việc: “Không công nhận vợ chồng, giải quyết con chung và tài sản chung” với bà Lê Thị G.

1/ Tuyên bố ông Phan Châu T và bà Lê Thị G không phải là vợ chồng.

2/ Giao con chung tên Phan Lê Châu M, sinh ngày 08/8/2012 cho bà Lê Thị G trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Phan Châu T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời gian thực hiện kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Phan Lê Châu M đủ tuổi thành niên.

Kể từ ngày bà Lê Thị G có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong ông Phan Châu T còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các bên đương sự vẫn có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản:

Giao bà Lê Thị G được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất căn nhà 459 đường N, phường H, quận H, TP Đà Nẵng, do Sở Tài nguyên môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BV224523 cấp ngày 26/9/2014 đứng tên Lê Thị G và sở hữu số tiền 700.000.000 đồng mà bà G quản lý và đã rút tại ngân hàng. Tổng cộng giá trị tài sản bà G được nhận là 15.559.116.000 đồng.

Giao cho ông Phan Châu T được sở hữu toàn bộ giá trị tài sản trong tiệm cà phê T trị giá 1.330.000.000 đồng.

Bà Lê Thị G phải trích trả cho ông Phan Châu T tiền chênh lệch trị giá tài sản là 7.114.558.000 đồng.

Kể từ ngày ông Phan Châu T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong bà Lê Thị G còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ Luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4/ Án phí hôn nhân gia đình 300.000 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con chung 300.000 đồng ông Phan Châu T phải chịu.

Án phí dân sự sơ thẩm ông Phan Châu T phải chịu là 116.444.558 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 57.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 7223 ngày 24 tháng 6 năm 2019 và 8.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 7358 ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 50.194.558 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Thị G phải chịu là 116.444.558 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 15.300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 7328 ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H. Bà G còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 101.144.558 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 13/12/2019, bị đơn bà Lê Thị G nộp đơn kháng cáo kháng cáo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H với nội dung sau: Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà 459 đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng và số tiền 700 triệu đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng là tài sản chung của bà và ông Phan Châu T để chia cho ông T là không có cơ sở, bởi vì ngôi nhà nêu trên bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn B theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 11/4/2019 và được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở cho riêng bà và bà mua ngôi nhà trên bằng tài sản riêng của bà; số tiền tiết kiệm gửi Ngân hàng cũng là tài sản riêng của bà. Bà G đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi cho bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

Về tố tụng:

[1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Văn Đức S, bà Phan Thị L, Văn Đức H và người làm chứng ông Nguyễn Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt các đương sự này.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Lê Thị G thì thấy:

[2] Ông Phan Châu T và bà Lê Thị G được Tòa án nhân dân quận H công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định số 29/2010/QQĐST-HNGĐ ngày 16/4/2010. Mặc dù đã ly hôn tuy nhiên ông T và bà G đã chung sống lại với nhau trong năm 2010 nhưng không có đăng ký kết hôn và có thêm một con chung. Quá trình chung sống các bên có xác lập một số tài sản.

[3] Đối với nhà đất tại 459 Núi Thành, phường H, quận H: Theo lời khai của bà Lê Thị G thì ngôi nhà 459 Núi Thành là tài sản riêng của bà nhận chuyển nhượng lại từ ông Nguyễn Văn B, còn ông Thông cho rằng đây là tài sản chung của ông và bà G sau thời gian chung sống lại tạo lập nên. HĐXX xét thấy: Tháng 7 năm 2019 bà G làm đơn khởi kiện đối với ông T về việc không công nhận vợ chồng và tranh chấp con chung. Tòa án nhân dân quận H thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án ông T có yêu cầu chia tài sản chung đối với nhà đất 459 Núi Thành, phường H, quận H. Tuy nhiên sau đó cả bà G và ông T đều thỏa thuận để lại ngôi nhà này cho ba con chung, điều này chứng tỏ ngôi nhà được tạo lập trong thời gian bà G và ông T chung sống lại với nhau. Mặt khác, qua lời khai của bà G trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện khi mua nhà có ông T cùng đi và lấy tiền gửi Ngân hàng để giao cho ông Nguyễn Văn B; sau thời gian mua nhà bà G và ông T có sửa lại nhà và điều này được một số người làm chứng xác nhận. Ngoài ra theo như lời khai của bà G thì số tiền nhận chuyển nhượng ngôi nhà 459 Núi Thành là tiền riêng của bà gửi tại Ngân hàng H, tuy nhiên qua xác minh tại Ngân hàng của Tòa án cấp sơ thẩm thì số tiền gửi tại Ngân hàng H đều gửi trong thời điểm bà G và ông T chung sống lại với nhau. Như vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà đất 459 Núi Thành là tài sản chung của bà G và ông T là hoàn toàn có căn cứ.

[4] Đối với số tiền 700 triệu đồng gửi tại Ngân hàng: Thể hiện tại hồ sơ vụ án thì số tiền này bà G đứng tên gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh quận H - Phòng giao dịch H và được gửi trong thời gian bà G ông T chung sống với nhau. Bà G không chứng minh được số tiền này là tài sản riêng của bà nên Tòa sơ thẩm xác định đây là tài sản chung là có cơ sở.

[5] HĐXX xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định các tài sản nêu trên là tài sản chung và chia theo tỷ lệ $\frac{1}{2}$ là phù hợp. Do đó HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà G, giữ nguyên án sơ thẩm.

[6] Đối với tiệm cầm đồ T: bà Ghi xác định là tài sản chung của bà và ông T, đồng thời bà Ghi đồng ý chia theo quyết định của bản án sơ thẩm, không kháng cáo nên HĐXX không xem xét.

[7] Đối với khai nại của bà G về ngôi nhà 52 đường M: HĐXX xét thấy tại cấp sơ thẩm bà G không yêu cầu chia nên cấp sơ thẩm không giải quyết, do đó cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết. Ngoài ra bà G còn yêu cầu cấp phúc thẩm tiến hành xác minh số tiền ông T gửi tại Ngân hàng Đ để chia. Tuy nhiên đối với yêu cầu này, bà G không yêu cầu giải quyết ở cấp sơ thẩm nên cấp phúc thẩm không thể giải quyết được. Sau này nếu bà G có tranh chấp các tài sản trên thì được quyền khởi kiện vụ án khác và được giải quyết theo quy định của pháp luật.

[8] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị G, giữ nguyên án sơ thẩm, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của HĐXX.

[9] Do không chấp nhận kháng cáo nên án phí dân sự phúc thẩm bà G phải chịu theo quy định khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị G.

II. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 56/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận H về chia tài sản chung như sau:

1. Giao cho bà Lê Thị G được quyền sở hữu nhà ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 86,7m² và được quyền sử dụng diện tích đất 192,4m² thuộc thửa 370, tờ bản đồ số 8 tại 459 đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BV224523 ngày 26/9/2014 đứng tên bà Lê Thị G; trị giá nhà đất là 14.859.116.000 đồng. Đồng thời bà Lê Thị G được sở hữu số tiền 700.000.000 đồng mà bà G đang quản lý và đã rút tại Ngân hàng. Tổng giá trị tài sản bà Lê Thị G được nhận là 15.559.116.000 đồng.

2. Giao cho ông Phan Châu T được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trong Tiệm cầm đồ T trị giá 1.330.000.000 đồng.

3. Bà Lê Thị G có nghĩa vụ trích trả cho ông Phan Châu T số tiền chia tài sản chung là 7.114.558.000 đồng.

4. Kể từ ngày ông Phan Châu T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Lê Thị G còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Châu T phải chịu là 116.444.558 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 57.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 7223 ngày 24/6/2019 và 8.750.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 7358 ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 50.194.558 đồng.

Bà Lê Thị G phải chịu là 116.444.558 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 15.300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 7328 ngày 29/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H. Bà G còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 101.144.558 đồng.

III. Các phần Quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

IV. Về án phí dân sự phúc thẩm, bà Lê Thị G phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008733 ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng.

V. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP ĐN;
- TAND Quận H;
- CCTHADS Quận H;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yên

